

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 05/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 19 - 5 - 2022

V/v “Ly hôn”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Tú.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Thanh Sơn và ông Nguyễn Văn Đang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Quỳnh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp tham gia phiên tòa: Bà Trịnh Thị Huế – Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 115/2021/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2021 về việc: Ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 06/2022/QĐXXST - HNGĐ ngày 20 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: bà Trương Thị X, sinh năm 1965

Địa chỉ: số nhà 14A, ngõ 44, đường Đ, tổ 9, phường B, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

- Bị đơn: ông Trần Văn B, sinh năm 1960.

Địa chỉ: số nhà 39, tổ dân phố Gh, phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình.

(Tại phiên tòa bà Trương Thị X có mặt, ông Trần Văn B vắng mặt không có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa nguyên đơn là bà Trương Thị X trình bày: bà ông Trần Văn B được tự do tìm hiểu, đăng ký kết hôn ngày 08/10/1983 tại UBND xã Y, thị xã T (nay là phường Y, thành phố T), tỉnh Ninh Bình. Do sơ xuất trong việc cất giữ giấy tờ nên bà đã làm mất giấy chứng nhận kết hôn. Sau khi kết hôn ông, bà chung sống hạnh phúc được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông B có tính hay ghen. Từ đó dẫn đến ông B thường xuyên chửi bới, xúc phạm bà. Nhiều lần ông B đánh đập bà nhưng vì lúc đó các con bà còn nhỏ, vì không muốn các con thiếu thốn tình cảm của bố và mẹ nên bà cố gắng chịu đựng. Mặt khác bản thân bà có động viên khuyên bảo ông B sửa chữa cá tính để vợ chồng đoàn kết xây dựng kinh tế gia đình và nuôi con nhưng ông B vẫn không sửa chữa mà lại thường xuyên uống rượu

mượn có chữ bới xúc phạm bà. Thực tế giữa bà và ông B cãi chửi, đánh nhau nhiều lần, ông B đóng cửa đánh bà nhưng sự việc này thì bà cũng không báo tố dân phố và chính quyền địa phương bởi vì bà còn đang công tác hơn nữa bà không muốn các con sau này lớn lên có ảnh hưởng đến việc học tập nên sau mỗi lần va chạm bà và ông B lại tự dàn xếp với nhau nhưng cũng chỉ được ít ngày việc cư xử của ông B đâu lại vào đó nên bản thân bà hoàn toàn bất lực. Mâu thuẫn vợ chồng trở nên sâu sắc hơn, cuộc sống vợ chồng ông, bà không có hạnh phúc. Mâu thuẫn đã trở nên trầm trọng nên ông, bà đã chính thức ly thân nhau từ tháng 6/2021 cho đến nay. Trong thời gian ly thân ông, bà không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau. Nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Trần Văn B.

Về nuôi con chung, con riêng:

Về nuôi con chung: bà và ông Trần Văn B có 02 con chung là Trần Thị Mai H, sinh ngày 19/11/1984 và Trần Mạnh S, sinh ngày 08/3/1989. Hiện nay hai cháu H và S đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: bà X không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai, biên bản ghi lời khai, bị đơn ông Trần Văn B trình bày: ông và bà Trương Thị X được tự do tìm hiểu đã tự nguyện kết hôn với nhau, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, thị xã T (nay là phường Y, thành phố T) tỉnh Ninh Bình vào năm 1983, sau này trong quá trình lưu giữ do gặp bão, lụt nên giấy chứng nhận kết hôn đã bị mất. Sau khi kết hôn ông và bà X, thỉnh thoảng có xảy ra va chạm nhưng ông bà đều hòa giải được, mâu thuẫn chỉ xuất phát từ phía bà X, bà X yêu cầu ông cho bà cuộc sống tự do. Khi mâu thuẫn phát sinh thì ông và bà X ly thân nhau từ tháng 3/2021, trong thời gian ly thân ông bà không ai quan tâm đến ai, có gặp nhau ngoài đường thì ông bà không nhìn mặt nhau. Nay ông xác định không còn tình cảm gì với bà X. Nay bà X yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn ông, ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Về nuôi con chung: ông và bà Trương Thị X có hai con chung là Trần Thị Mai H, sinh ngày 19/11/1984 và Trần Mạnh S, sinh ngày 08/3/1989. Hiện nay hai cháu H và S đã trưởng thành và có gia đình riêng nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung và cấp dưỡng nuôi con.

Về con riêng: ông B không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: ông B không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa nguyên đơn bà Trương Thị X vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không thay đổi, bổ sung hoặc rút yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án là đúng theo quy định của pháp luật, việc tuân theo pháp luật tố tụng của nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của pháp luật, bị đơn không có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án là

vi phạm Điều 70 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Quan điểm về việc giải quyết nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân gia đình, điểm a, mục 3 Nghị Quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; điểm a khoản 5 điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị X xin ly hôn ông Trần Văn B. Xử:

1/ Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trương Thị X được ly hôn ông Trần Văn B.

2/ Về nuôi con chung: bà Trương Thị X và ông Trần Văn B có 02 con chung là Trần Thị Mai H, sinh ngày 19/11/1984 và Trần Mạnh S, sinh ngày 08/3/1989. Hiện nay hai cháu H và S đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung.

3/ Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: bà Trương Thị X và ông Trần Văn B không đề nghị nên không đặt ra xem xét.

4/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trương Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền: bà Trương Thị X có đơn khởi kiện xin ly hôn với ông Trần Văn B ở địa chỉ: số nhà 39, tổ dân phố Gh, phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thành phố Tam Điệp, tỉnh Ninh Bình thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

Tại phiên tòa ngày 10/5/2022 ông Trần Văn B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất mà vắng mặt, Tòa án quyết định hoãn phiên tòa.

Tại phiên tòa ngày 19/5/2022 ông Trần Văn B là bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt, căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2] Về quan hệ hôn nhân: bà Trương Thị X và ông Trần Văn B qua một thời gian được tự do tìm hiểu và được sự nhất trí của hai bên gia đình, ông bà tổ chức đám cưới vào năm 1983. Thời gian ông bà tổ chức cưới ông bà đều đã đủ tuổi kết hôn, ông bà cũng đều thừa nhận có đăng ký kết hôn tại UBND xã Y, thị xã T (nay là phường Y, thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Tuy nhiên do thời gian đã lâu ông bà đã mất giấy chứng nhận kết hôn. Tại biên bản xác minh ngày 13/4/2022 tại UBND phường Y, thành phố T xác định hiện nay tại UBND phường không còn lưu trữ sổ đăng ký của năm 1983 nên không xác định được việc đăng ký kết hôn của ông B và bà X. Tuy nhiên việc ông bà chung sống với nhau trước ngày 03/01/1987 nên căn cứ điểm a, mục 3 của Nghị Quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày

09/6/2000 thì quan hệ hôn nhân giữa bà Trương Thị X và ông Trần Văn B là hợp pháp.

Thực tế sau một thời gian dài chung sống cùng nhau thì đến năm 2021 mâu thuẫn giữa ông bà phát sinh và ngày càng trầm trọng. Nay bà X xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà và ông B không thể tiếp tục chung sống cùng nhau được nên bà X cương quyết xin ly hôn ông B.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án Tòa án tiến hành ghi lời khai của ông B thì bản thân ông xác định cũng không còn tình cảm với bà X và không níu kéo tình cảm vợ chồng, việc bà X đề nghị Tòa án giải quyết xin ly hôn ông là do bà X, ông đề nghị Tòa án căn cứ pháp luật để giải quyết.

Từ căn cứ trên cho thấy mâu thuẫn giữa bà X và ông B đã sâu sắc đến mức không thể giải quyết được và nếu cứ níu kéo sẽ làm ảnh hưởng đến cuộc sống của mỗi người. Như vậy mục đích hôn nhân giữa bà X và ông B không đạt được. Căn cứ điểm a, mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Trương Thị X là phù hợp với pháp luật.

[4] Về nuôi con chung: bà Trương Thị X và ông Trần Văn B có 02 con chung là Trần Thị Mai H, sinh ngày 19/11/1984 và Trần Mạnh S, sinh ngày 08/3/1989. Hiện nay chị H và anh S đã trưởng thành và có gia đình riêng nên bà X và ông B đều không yêu cầu Tòa án giải quyết về nuôi con chung nên không đặt ra xem xét.

[5] Về chia tài sản chung, tài sản riêng, nợ chung, nợ riêng: Bà Trương Thị X và ông Trần Văn B không đề nghị Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trương Thị X phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ – QH 10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội; Thông tư liên tịch số 01/2001 ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp,

- Căn cứ Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Trương Thị X xin ly hôn ông Trần Văn B.

1/ Về quan hệ hôn nhân: cho bà Trương Thị Xn được ly hôn ông Trần Văn B.

2/ Về án phí dân sự sơ thẩm: bà Trương Thị X phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0002548 ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Ninh Bình. Bà Trương Thị X đã nộp đủ.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Bình;
- VKSND TP. Tam Điệp;
- UBND phường Y, TP. T, tỉnh Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP. T;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Vũ Ngọc Tú